

1 People and relationships

New Word	Word class	Mean
	N	Khách hàng (công ty lớn)
	N	Khách hàng, người mua hàng
	N	Đồng nghiệp
	N	Chủ, người thuê lao động
	N	Người lao động, nhân viên
	N	Việc làm, sự lao động
	V	Thuê lao động
	Adj	Thất nghiệp
	N	Bố mẹ, phụ huynh (số ít)
	N	Anh chị em ruột
	N	Vợ chồng
	Adj	Tính tự chủ, tự quản
	Adj	Tính kiên định, nhất quán
	N	Sự đồng nhất, sự nhất quán
	Adj	Thông thường, truyền thống
	Adj	Mang tính hợp tác, cộng tác
	Adj	Có hiệu quả
	Adj	Tính dẻo dai, linh hoạt
	N	Sự dẻo dai, linh hoạt
	Adj	Mang tính duy tâm
	N	Người có tính duy tâm
	N	Chủ nghĩa duy tâm
	Adj	Tính khoan dung, độ lượng
	Adj	Tính dễ bị tổn thương

	Adj	Tính chuyên nghiệp
	N	Tổ chức, công ty
	N	Sự thanh toán
in return (for)		
solicitor	N	
	N	Lời yêu cầu, sự yêu cầu
	V	Yêu cầu
	N	Sự ảnh hưởng
	Adj	Mang tính ảnh hưởng
	N	Sự quyết định
	V	Quyết định
	(Collocation)	Quyết định (cụm động từ)
	V	Cư xử, đối xử
	N	Hành vi
Attitude		
Ordinary		
	V	Than phiền
Adapt	V	Thích nghi
	N	Sự thích nghi
	N	Tình huống, hoàn cảnh
Impractical		
Approve	V	Chấp nhận, thông qua
In advance		
substantial		
Hire		
	Adj	Bất hợp pháp
	Adj	Hợp pháp
	N	Sự lo lắng, lo âu

rival		
inheritance		
declare		
Province		
	Adj	Thuộc về chủ nghĩa tự do
	N	Sự tự do, quyền tự do
Achieve		
	V	Tôn trọng
	N	Lực lượng lao động
Contraception		
	N	Nhân công, người lao động
Compound		
	V	Sắp xếp
	N	Sự sắp xếp
	V	Khuyến khích
	N	Tầm nhìn
	N	Thuế